TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2019/DS-ST
Ngày: 13-8-2019
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KIẾN TƯỜNG, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bích Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Hiền.

Ông Phan Văn Truyện.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Văn Công – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Nhựt - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 8 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLST-DS, ngày 03 tháng 01 năm 2019 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2019/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Lý B, sinh năm: 1980.
Địa chỉ: ấp S, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Bị đơn:*
1. Ông Nguyễn Tấn P, sinh năm: 1984;
2. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm: 1988.
Cùng địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

- *Người làm chứng:*
1. Bà Võ Thị Lệ T, sinh năm: 1952
Địa chỉ: Số 01 đường T, khu phố 1, phường 1, thị xã K, tỉnh Long An.

2. Bà Phạm Thị L, sinh năm: 1965
Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

3. Bà Lê Thị Ngọc D, sinh năm: 1978
Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

4. Bà Nguyễn Thị Ngọc H2, sinh năm: 1999
Địa chỉ: ấp B, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

(Bà B có mặt, ông P và bà H1, bà L, bà D, bà H2 vắng mặt, bà T xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 12 năm 2018 và những lời trình bày của nguyên đơn có trong hồ sơ và tại phiên tòa như sau: Bà B có cho ông P mượn tiền 03 lần như sau:

1. Ngày 23/02/2017 mượn số tiền 10.000.000đ;

2. Ngày 08/8/2017 mượn số tiền 390.000.000đ;

3. Ngày 07/9/2017 mượn số tiền 90.000.000đ.

Đối với số tiền mượn ngày 23/02/2017 và ngày 07/9/2017 thỏa thuận mượn thời hạn 01 tháng, đối với số tiền mượn ngày 08/8/2017 thỏa thuận thời hạn 06 tháng. Lãi suất thỏa thuận miệng 4%/tháng, từ ngày mượn đến nay chưa trả lãi. Mục đích cho mượn để đáo hạn Ngân hàng và làm công việc gia đình.

Nay bà khởi kiện yêu cầu ông P và bà H1 liên đới trả số tiền nợ gốc là 490.000.000đ. Yêu cầu tính lãi từ ngày vay, tạm tính đến ngày 10/12/2018 đối với số tiền 490.000.000đ, lãi suất 1%/tháng đối với từng lần vay, tạm tính là 78.200.000đ và yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 11/12/2018 đến ngày xét xử.

Tại phiên hòa giải ngày 27/5/2019 phía ông P không thừa nhận chữ ký tại biên nhận nợ mượn tiền ngày 23/02/2017 đối với số tiền 10.000.000đ nên bà đồng ý rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 10.000.000đ, bà sẽ khởi kiện vụ án sau. Vì vậy, yêu cầu ông P và bà H1 liên đới trả số tiền vay nợ gốc là 480.000.000đ và tiền lãi tạm tính là 76.000.000đ, yêu cầu tiếp tục tính lãi từ ngày 11/12/2018 đến ngày xét xử. Vay tiền hai bên không có thế chấp giấy tờ gì. Việc ông P trình bày đã trả tiền cho bà T số tiền 90.000.000đ sau 03 ngày mượn là hoàn toàn không có. Đối với số tiền lãi ông P trình bày đã trả 90.000.000đ và 1.500.000đ là không đúng vì bà không nhận được tiền lãi từ ông P và bà H1.

Tại phiên tòa bà B yêu cầu ông P và bà H1 liên đới trả số tiền 480.000.000đ và tính lãi suất 0,83%/tháng, tính theo từng biên nhận nợ đến ngày xét xử là 95.557.900đ.

- *Bị đơn ông P vắng mặt nhưng có lời trình bày trong hồ sơ như sau:* Ông xác định có việc mượn tiền bà B 02 lần là mượn số tiền 390.000.000đ vào ngày 08/8/2017 và mượn số tiền 90.000.000đ vào ngày 07/9/2017. Biên nhận tiền do ông ký tên, mục đích vay tiền để đáo hạn Ngân hàng, ông đã nhận đủ số tiền 480.000.000đ từ bà T và đồng ý đây là nợ tiền mượn của bà B. Việc mượn tiền không có thời hạn, khi nào có thì trả, lãi suất mượn là 5.000đ/ngày/1.000.000đ.

Đối với số tiền mượn 390.000.000đ ông đã trã lãi nhiều lần trên 90.000.000đ, đối với số tiền mượn 90.000.000đ ông đã trả lãi 03 ngày là 1.500.000đ.

Sau khi mượn số tiền 390.000.000đ thì 01 tuần sau ông đã trả cho bà T số tiền 200.000.000đ, việc trả tiền không có biên nhận, khi trả tiền xong về có nói cho chị D biết việc trả tiền và có nói không có lấy lại biên nhận của bà B. Sau đó có yêu cầu bà B viết biên nhận nhưng bà B nói không sao đâu, việc nói này có chị D và chị H2 biết. Lý do trả tiền cho bà T là khi lãnh tiền từ Ngân hàng V- Chi nhánh B vào tháng 8 năm 2017 có điện thoại cho bà B thì bà B nói đưa cho bà T nên ông mới đưa 200.000.000đ cho bà T.

Đối với số tiền 90.000.000đ đã trả trực tiếp cho bà B 03 ngày sau khi mượn. Ông xác định còn nợ bà B số tiền 190.000.000đ, đồng ý trả và đồng ý tính lãi 1%/tháng, tính từ ngày vay nhưng trừ 90.000.000đ tiền lãi đã trả. Đối với việc bà B rút yêu cầu khởi kiện đối với biên nhận mượn số tiền 10.000.000đ vào ngày 23/02/2017 ông đồng ý, không có ý kiến gì khác.

Đối với người làm chứng là chị D và chị H2 và bà L, ông yêu cầu triệu tập và xin chịu trách nhiệm đưa những người này đến Tòa án làm việc nếu họ không đến ông xin cam kết không khiếu nại gì về sau. Ông cam kết tự mình chứng minh nguồn gốc số tiền 200.000.000đ tại Ngân hàng V không yêu cầu Tòa án thu thập. Cam kết cung cấp chứng cứ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 27/5/2019 và chứng cứ chứng minh việc trả tiền lãi, nếu không cung cấp thì đồng ý giải quyết theo quy định pháp luật, không khiếu nại gì về sau. Ngoài ra không yêu cầu triệu tập người làm chứng nào khác.

Ngoài ra, ông có yêu cầu phản tố về việc bà B còn nợ tiền ông góp hụi là 218.000.000đ. Cụ thể, ông có tham gia 10 dây hụi do bà B làm chủ, hụi mệnh giá từ 1.000.000đ đến 2.000.000đ và 5.000.000đ, số lượng tham gia khoảng 20 người. Hụi khui từ năm 2014 và kết thúc và năm 2018, 10 dây hụi trên ông chưa hốt, ông đã góp cho bà B nhiều lần với số tiền 218.000.000đ. Ông sẽ cung cấp chứng cứ của việc tham gia 10 dây hụi và số tiền góp của mỗi dây hụi, nếu không cam kết tự chịu trách nhiệm không khiếu nại gì về sau. Yêu cầu cấn trừ số tiền 190.000.000đ vào tiền lãi đã trả và tiền ông góp hụi, còn nợ bà B bao nhiêu ông đồng ý trả, nếu dư thì yêu cầu bà B trả lại cho ông.

- *Bị đơn bà H1 vắng mặt nhưng có lời trình bày tại hồ sơ như sau*: Bà đồng ý với lời trình bày của ông P, đồng ý liên đới với ông P trả cho bà B số tiền 190.000.000đ, đồng ý chịu lãi 1%/tháng tính từ ngày vay nhưng trừ 90.000.000đ tiền lãi đã trả. Bà đồng ý việc bà B rút yêu cầu khởi kiện đối với số tiền mượn 10.000.000đ ngày 23/02/2017, không có ý kiến gì khác.

Bà và ông P có yêu cầu phản tố đối với số tiền hụi bà B còn nợ là 218.000.00đ và cam kết cung cấp chứng cứ cho lời trình bày đối với số tiền đã trả cho bà T, bà B và nguồn tiền 200.000.000đ, cũng như cung cấp chứng cứ đối với số tiền hụi bà đã góp cho bà B 218.000.000đ, cung cấp chứng cứ trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày 27/5/2019, nếu không thì đồng ý giải quyết theo quy định pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Từ giai đoạn thụ lý đến xét xử, Tòa án chấp hành đúng quy định tại Điều 26, 35, 48, 68, 191, 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc thu thập đầy đủ chứng cứ và tống đạt văn bản tố tụng theo đúng quy định tại khoản 2 Điều 97, 98, 171, 173 Bộ luật tố tụng dân sự và tiến hành kiểm tra giao nộp chứng cứ, công khai chứng cứ, tiến hành hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, gửi hồ sơ Viện kiểm sát theo đúng quy định tại các Điều 203, 205, 208, 209, 210 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử tuân thủ đúng quy định tại các Điều 248, 260 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Bà B tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với biên nhận ngày 23/02/2017 mượn số tiền 10.000.000đ, ông P và bà H1 đồng ý. Nên đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà B đối với số tiền này.

Bà B yêu cầu ông P và bà H1 liên đới trả số tiền mượn là 480.000.000đ và tiền lãi tính theo từng biên nhận nợ đến ngày xét xử. Bà B khởi kiện cung cấp các biên nhận mượn tiền, ông P thừa nhận có mượn tiền và ký tên đã nhận đủ số tiền trên nhưng đã trả cho bà B chỉ còn nợ 190.000.000đ và đồng ý trả số tiền trên nhưng yêu cầu cấn trừ tiền lãi đã trả là 90.000.000đ và yêu cầu bà B trả tiền mà ông P và bà H đã góp hụi cho bà B số tiền là 218.000.000đ. Bà B không thừa nhận có nhận tiền từ ông P.

Xét thấy: Ông P thừa nhận có mượn tiền bà B đã nhận đủ số tiền 480.000.000đ nhưng đã trả cho bà T 200.000.000đ và trả nhiều lần cho bà B tiền lãi là 90.000.000đ và trả số tiền 90.000.000đ sau 03 ngày mượn. Việc trả tiền này không có biên nhận, có người biết và cam kết đưa những người biết đến làm chứng. Tuy nhiên, bà T không thừa nhận có nhận 200.00.000đ của ông P và không biết ông P là ai, bà B không thừa nhận nên đối với số tiền ông P trình bày đã trả cho bà T 200.000.000đ là không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền 90.000.000đ đã trả cho bà B sau 03 ngày mượn và đã trả lãi nhiều lần trên 90.000.000đ nhưng bà B không thừa nhận và không có căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có cơ sở xem xét chấp nhận lời trình bày của ông P và bà H1.

Đối với yêu cầu tính lãi theo từng iên nhận mượn tiền, lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp vì hai bên đều thống nhất đây là tiền vay và ông P, bà H1 đồng ý lãi suất 1%/tháng, đồng ý tính từ ngày mượn tiền nên bà B yêu cầu tính lãi suất 0,83%/tháng là có lợi cho ông P và bà H nên đề nghị chấp nhận.

Đối với những người làm chứng ông P yêu cầu triệu tập nhưng đã hết thời hạn quy định, tại phiên xử lần 01 và lần 02 ông P bà H1 đều vắng mặt, không cung cấp cụ thể thông tin người làm chứng không đưa những người làm chứng đến phiên tòa theo kam kết nên việc xét xử vắng mặt người làm chứng là phù hợp vì đây là yêu cầu và nghĩa vụ của ông P và bà H1.

Đối với yêu cầu cấn trừ tiền hụi đã góp cho bà B là 280.000.000đ nhưng ông P và bà H1 không nộp tạm ứng án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này ông P và bà H1 có quyền khởi kiện bà B một vụ kiên khác về tranh chấp hợp đồng góp hụi.

Bà H1 thừa nhận đây là nợ chung và đồng ý liên đới trả. Do vậy, buộc bà H1 có nghĩa vụ liên đới với ông P trả tiền cho bà B là phù hợp theo quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

Về án phí: Đề nghị buộc ông P và bà H1 chịu án phí theo quy định. Bà B không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông P ký tên vào các biên nhận thể hiện nội dung có mượn tiền của bà B là đã xác lập quan hệ pháp luật về hợp đồng vay tài sản theo quy định tại các Điều 463 của Bộ luật dân sự. Phía bà B cho rằng ông P còn nợ tiền mượn là 480.000.000đ, ông P cho rằng đã trả cho bà B chỉ còn nợ lại 190.000.000đ và yêu cầu cấn trừ tiền lãi 90.000.000đ đã trả cho bà B. Hai bên không thống nhất nên từ đó phát sinh tranh chấp, bà B cho rằng ông P vi phạm nghĩa vụ trả nợ, làm cho quyền và lợi ích hợp pháp của bà B bị xâm phạm nên có đơn khởi kiện đến Tòa án nơi bị đơn cư trú. Vì vậy, Tòa án nhân dân thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.1] Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến mở phiên họp công khai, tiếp cận chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 205 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng các bên không thống nhất số tiền nợ nên hòa giải không thành. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định pháp luật. Tòa án đã tiến hành tống đạt các thủ tục tố tụng đúng theo quy định pháp luật nhưng ông P, bà H1 vắng mặt. Ông P cam kết đưa những người làm chứng đến phiên tòa nhưng ông P vắng mặt tại phiên tòa lần 01 và lần 02. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử vắng mặt ông P, bà H1 và những người làm chứng là đúng theo quy định khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung: Bà B tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với biên nhận ngày 23/02/2017 mượn số tiền 10.000.000đ, ông P và bà H1 đồng ý. Nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà B đối với số tiền 10.000.000đ mượn ngày 23/02/2017.

[2.1] Bà B khởi kiện yêu cầu ông P và bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 480.000.000đ và tiền lãi 0,83%/tháng tính theo từng biên nhận vay đến ngày xét xử. Tổng số tiền yêu cầu trả là 575.557.900đ (trong đó nợ gốc là 480.000.000đ và nợ tiền lãi là 95.557.900đ). Bà B xuất trình các biên nhận mượn tiền do ông P ký tên. Phía ông P thừa nhận có ký tên vào các biên nhận mượn tiền bà B cung cấp, thừa nhận còn nợ bà B số tiền 190.000.000 đồng và yêu cầu cấn trừ số tiền lãi là 90.000.000đ. Riêng số tiền 390.000.000đ ông P đã trả cho bà T 200.000.000đ còn nợ lại 190.000.000đ và trả cho bà B 03 lần số tiền 90.000.000đ, trả tiền lãi

1.500.000đ. Đồng thời, yêu cầu cấn trừ 218.000.000đ số tiền ông đã góp hụi cho bà B, phần dư ra yêu cầu bà B trả lại.

[2.2] Xét thấy: Các bên thừa nhận có mượn tiền, ký tên vào các biên nhận mượn tiền, phía ông P cho rằng đã trả cho bà T 200.000.000đ, tuy nhiên bà T không thừa nhận, bà B không thừa nhận, ông P không cung cấp được biên nhận nhận tiền và cũng không cung cấp chứng cứ nào khác chứng minh cho lời trình bày của mình nên không có căn cứ chấp nhận. Đối với số tiền 90.00.000đ ông P trình bày đã trả cho bà B 03 lần và đã trả tiền lãi 1.500.000đ, phía bà L là người làm chứng trình bày thấy ông P trả cho bà B số tiền 90.000.000đ và tiền lãi 1.500.000đ. Lời khai của bà L được xem là chứng cứ có liên quan nhưng chưa đủ căn cứ xem là khách quan. Số lần trả tiền theo lời trình bày giữa ông P và bà L có phần mâu thuẫn nhau; Mặt khác, bà L cũng là bị đơn trong vụ kiện tranh chấp khác giữa bà B và bà L. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông P, bà H1 và người làm chứng là bà L. Vì vậy, chứng cứ bà B khởi kiện là các biên nhận nợ ngày 08/8/2017 ông P mượn số tiền 390.000.000đ và biên nhận ngày 07/9/2017 ông P mượn số tiền 90.00.000đ, ông P thừa nhận có mượn tiền, đã nhận tiền và ký tên vào các biên nhận là chứng cứ có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà B.

[2.3] Đối với yêu cầu tính lãi 0,83%/tháng là phù hợp vì hai bên đều thống nhất đây là tiền vay và ông P và H1 đồng ý lãi suất 1%/tháng, tính từ ngày mượn tiền nên bà B yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng là có lợi cho ông P và bà H1. Vì vậy, cần chấp nhận tính lãi suất 0,83%/tháng, tính từ ngày mượn tiền theo từng biên nhận nợ. Cụ thể tiền lãi được tính như sau: 390.000.000đ x 0,83%/tháng x 24 tháng 05 ngày (tính từ ngày 08/8/2017 đến ngày 13/8/2019) = 78.227.500đ. Số tiền 90.000.000đ x 0,83%/tháng x 23 tháng 06 ngày (tính từ ngày 07/9/2017 đến ngày 13/8/2019) = 17.330.400đ. Tổng số tiền lãi là 95.557.900đ. Tổng số tiền gốc và lãi là 480.000.000đ + 95.557.900đ = 575.557.900đ.

[2.4] Bà H1 thừa nhận đây là nợ chung và đồng ý liên đới trả. Do vậy, buộc bà H1 có nghĩa vụ liên đới với ông P trả cho bà B số tiền 575.557.900đ là phù hợp theo quy định tại Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.5] Đối với yêu cầu cấn trừ tiền hụi đã góp cho bà Ba là 280.000.000đ nhưng ông P và bà H1 không nộp tạm ứng án phí nên Hội đồng xét xử không xem xét. Sau này ông P và bà H1 có quyền khởi kiện bà B một vụ kiên khác về tranh chấp hợp đồng góp hụi.

[3] Từ nhận định trên, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà B. Buộc ông P và bà H1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B số tiền 575.557.900đ (trong đó tiền gốc 480.000.000đ, tiền lãi là 95.557.900đ).

[4] Về án phí tranh chấp về dân sự: Buộc ông P và bà H1 có nghĩa vụ liên đới chịu 27.000.000đ. Bà B không phải chịu án phí, hoàn trả tiền tạm ứng án phí bà B đã nộp là 13.364.000đ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 217, 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các Điều 463, 466, 468, 469 của Bộ luật dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Lý B.

1. Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị H1 liên đới trả cho bà Lê Thị Lý B số tiền 575.557.900đ (năm trăm bảy mươi lăm triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn chín trăm đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án, ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị H1 còn phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Lê Thị Lý B, yêu cầu ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị H1 liên đới trả cho bà Lê Thị Lý B 10.000.000đ (mười triệu đồng), tại biên nhận mượn tiền ngày 23/02/2017.

3. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Tấn P và bà Nguyễn Thị H1 liên đới chịu 27.000.000 đồng (hai mươi bảy triệu đồng). Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà Lê Thị Lý B đã nộp là 13.364.000đ theo biên lai số 0007036 ngày 03 tháng 01 năm 2019 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kiến Tường, tỉnh Long An.

Án xử công khai sơ thẩm, đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hay niêm yết bản án theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kiến Tường;
- Chi cục THADS thị xã Kiến Tường;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Bích Tuyền